

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT1905262103

Ngày: 19 tháng 5 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm. Thịt bò, thịt lợn sốt cà chua. Khoai tây, cà rốt xào tỏi. Canh ngao nấu rau mồng tơi.	Cơm bắc thơm. Thịt bò, thịt lợn sốt cà chua. Khoai tây, cà rốt xào tỏi. Canh ngao nấu rau mồng tơi
Bữa chính buổi chiều	Cháo vịt đậu xanh, cà rốt	
Bữa phụ	chuối tây	Chuối + Bún thịt gà, rau cải

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi)		Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi)		Tổng cộng		
			Số	Giá trị	Số	Giá trị	Số	Đơn giá	Thành tiền
1	Gạo tẻ máy	kg	3,5	63.000	20,1	361.800	23,6	18.000	424.800
2	Bún khô	kg	-	-	4,3	137.600	4,3	32.000	137.600
3	Khoai tây	kg	1,3	26.000	7,2	144.000	8,5	20.000	170.000
4	Đỗ xanh	kg	0,3	15.000	-	-	0,3	50.000	15.000
5	Cà chua	kg	0,3	6.600	1,4	30.800	1,7	22.000	37.400
6	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,3	5.100	0,9	15.300	1,2	17.000	20.400
7	Hành củ	kg	0,04	1.400	0,06	2.100	0,1	35.000	3.500
8	Hành lá (hành hoa)	kg	0,04	1.000	0,06	1.500	0,1	25.000	2.500
9	Rau mồng tơi	kg	1,3	26.000	7,7	154.000	9,	20.000	180.000
10	Tỏi ta	kg	0,04	1.400	0,06	2.100	0,1	35.000	3.500
11	Rau cải ngọt	kg	-	-	2,5	45.000	2,5	18.000	45.000
12	Chuối tây	kg	7,	161.000	30,	690.000	37,	23.000	851.000
13	Dầu ăn	kg	0,4	19.600	1,	49.000	1,4	49.000	68.600
14	Thịt bò loại I	kg	0,7	189.000	1,95	526.500	2,65	270.000	715.500
15	Thịt gà ta	kg	-	-	3,	360.000	3,	120.000	360.000
16	Thịt lợn mỡ	kg	0,4	32.000	1,1	88.000	1,5	80.000	120.000
17	Thịt lợn nửa nạc, nửa mỡ	kg	1,3	153.400	3,2	377.600	4,5	118.000	531.000
18	Thịt vịt	kg	2,	190.000	-	-	2,	95.000	190.000
19	Thịt lợn nạc vai	kg	1,	128.000	5,7	729.600	6,7	128.000	857.600
20	Ngao	kg	1,2	32.400	4,8	129.600	6,	27.000	162.000
21	Nước mắm cá	kg	-	-	0,18	9.900	0,18	55.000	9.900
22	Hạt nêm từ thịt heo	kg	0,15	8.400	0,45	25.200	0,6	56.000	33.600
23	Bột canh I-ốt	kg	0,14	2.800	0,42	8.400	0,56	20.000	11.200
			Cộng	1.062.100	Cộng	3.888.000	Tổng cộng		4.950.100

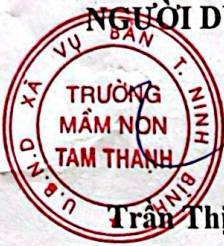
BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	59	216	275
Chi phí thực phẩm	1.062.100	3.888.000	4.950.100
Phân bổ chi phí khác	-	-	1

Phần mềm quản lý dinh dưỡng tổng thể. Nutri ALL

Cộng	1.062.100	3.888.000	4.950.100
Giá thành bình quân 1 suất ăn	18.002	18.000	18.000
Định mức chi 1 suất ăn	18.000	18.000	
Tổng chi theo định mức	1.062.000	3.888.000	4.950.000
Chênh lệch theo định mức	(100)	-	(100)

NGƯỜI DUYỆT



Trần Thị Vân

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hằng